

* 本课程是集体学习。对集体学习感到不安的孩子，也有一对一的个别学习课程。请咨询。

◆Tiếng Việt

Đối tượng: Trẻ em người nước ngoài sẽ nhập học vào các trường tiểu học công lập tại thành phố Fuji vào tháng 4/ 2026

* Khi đi học mang theo bút chì đã gọt sẵn và tẩy. * Phụ huynh hoặc người giám hộ đưa đón trẻ khi đi học.

* Đây là khóa học tập trung theo nhóm. Hiện tại ở trung tâm vẫn có các lớp học cá nhân, nếu phụ huynh lo lắng về việc học nhóm của trẻ, hãy trao đổi với chúng tôi.

もうしこみしよ がつ にち だ おうぼしやたすう ばあい ちゅうせん
申込書を 10月31日 までに FILSへ 出してください。(応募者多数の場合は抽選)

しゅくきゅうじつ のぞ か きんようび ど にちようび あ
(FILSは 祝 休 日を除いた火~金曜日13:00~21:00、土・日曜日10:00~18:00に 開いています。)

Fill in the form below. Application must be submitted to FILS by October 31st. people (If there are too many applicants, a drawing will be held.)

Aos pais interessados, preencher o formulário abaixo e entregar até o dia **31 de outubro** no FILSpessoas (Caso exceder, será por sorteio)

Presente el formulario de inscripción hasta el **31 de octubre** en FILS. (Si excede será por sorteo)

Sulatan ang application form at ipasa hanggang **Oktubre 31** (dadaanin sa bunutan kung marami ang magpapalista)

请填写报名表在 **10月31日** 以前提出(超过报名人数, 抽签决定) / Hạn nộp đơn đăng ký tại FILS trước ngày **31/10** (Nếu số lượng người đăng ký vượt quá số lượng chỉ định, chúng tôi sẽ tiến hành tuyển chọn)

もうしこみしよ

申込書 / Application Form / Formulário de inscrição / Formulario de inscripción / 申请表 / Đơn đăng ký

2025/ /

こどものなまえ / Child's name / Nome do aluno(a) / Nombre del alumno / 性別 / Sex / Sexo / Sexo / Kasarian / Giới tính
Pangalan ng bata / 儿童的姓名/ Họ và tên trẻ

せいねんがっぴ
生年月日 / Date of birth / Data de nascimento / Fecha de nacimiento / Kapanganakan / 出生日期 / Ngày tháng năm sinh

かよ よう ち えん ほ い く えん
通っている幼稚園・保育園 / Name of the kindergarten・nursery school / Jardim de infância・Creche que frequenta/Jardín de infancia・Guardería al que asiste / Pinapasukang Paaralang pang Kindergarten/Nursery / 现在就读的幼儿园/保育園名称/ Trường mẫu giáo đang theo học

ようちえん ・ ほいくえん

くに
国 / Country / País/ País/ Bansa / Quốc gia

ほごしやのなまえ / Parent's name / Nome do pai, mãe ou responsável / Nombre del padre o apoderado / Pangalan ng magulang / 家长姓名 / Tên bố mẹ hoặc người giám hộ

じゅうしょ
住所 / Address/ Endereço / Dirección / Tirahan / 住址 / Địa chỉ.
〒

でんわばんごう
電話番号 電話 / Phone number / Telefone de contato / Teléfono / Telepono / 电话 / Điện thoại.

にゅうがくよてい がっこうめい
入学予定の学校名 / Name of the elementary school to enter / Nome da escola que irá ingressar / Nombre del colegio al que ingresará / Pangalan ng Papasukang Paaralan / 预定入学学校名/Tên trường dự định sẽ nhập học.
しょうがっこう

こどもは、にほんごが すこし わかりますか? はい・いいえ

Does your child understand a little Japanese? Yes・No / Trẻ có hiểu chút ít tiếng nhật không? Có・Không

/ A criança entende um pouco da língua japonesa? Sim・Não / 孩子能明白一些日语吗? 能・不能

¿Su hijo entiende un poco de japonés? Sí・No / Nakakaintindi ng konting Wika ng Hapon? Oo・Hindi

と あ
お問い合わせ/Inquiry/Informações/ Informaciones/ Para sa mga katanungan/询问处/ Thông tin liên hệ

FUJISHIFUJICHO FUJISHIKOKUSAIKORYULAJI
〒416-0915 富士市富士町20-1 富士市 国際交流ラウンジ (FILS)
TEL:0545-64-6400 FAX:0545-64-6404 ✉:fils@div.city.fuji.shizuoka.jp

